

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5725/DKVN-KTĐT
V/v: Công bố thông tin của PVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp,

Triển khai thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc “Công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước”, tiếp theo Công văn số 3947/DKVN-KTĐT ngày 14/8/2020, PVN kính báo cáo các Quý cơ quan về các thông tin được công bố, cụ thể: “Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- HĐTV PVN (e-copy, để báo cáo);
- TGD PVN (e-copy, để báo cáo);
- KSV PVN (e-copy, để báo cáo);
- Các PTGD PVN (e-copy);
- Ban TCKT (e-copy);
- Ban TT&VHDN (e-copy, để đăng trên website PVN);
- Lưu: VT, KTĐT (haintt_kh/6410).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đỗ Chí Thanh

ML



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>	
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2	
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9	<u>3112</u>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10	ÔNG TINH LỢI ỆT N
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 67	<u>ĐA -</u>

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

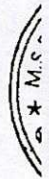
Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2020)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Nguyễn Văn Mậu
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2020



Số: 0467 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 11 năm 2020, từ trang 06 đến trang 67 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại các Thuyết minh số 5, 9, 16 và 23 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010; đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính thích hợp về vấn đề nói trên, theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (“PVcomBank”, công ty con của Công ty) với tỷ lệ là 52% và giá gốc khoản đầu tư là 3,9 nghìn tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,9 nghìn tỷ đồng tương đương 52%). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PVcomBank cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất của PVcomBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 4 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác đưa ra kết luận/ý kiến ngoại trừ và có đoạn nhấn mạnh. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 24 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty tiếp nhận nói trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và 29 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (“PVPower”), Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn (“BSR”) và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (“PVOil”) đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần và đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính tương ứng trên các khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và Vốn khác của chủ sở hữu.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và 23 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho PV Power trong năm 2015. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV này để chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Đồng thời, các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3, số 9, số 23 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty tạm thời tách khỏi kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và ghi nhận nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu phát sinh kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh trong cùng khoảng thời gian này trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến khi Đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng ("Đề án tổng thể") được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang làm việc với các cấp có thẩm quyền để xây dựng Đề án tổng thể nói trên.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 11 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.698.900.299.168	209.306.522.089.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.886.287.260.444	7.934.657.526.075
1. Tiền	111		5.973.491.407.230	6.121.155.000.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.912.795.853.214	1.813.502.526.020
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	131.421.089.129.241	135.509.238.832.427
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		131.421.089.129.241	135.509.238.832.427
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.676.608.886.864	64.313.489.986.453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.344.517.722.379	12.281.984.522.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.377.085.378.616	2.753.733.673.641
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	459.681.222.595	459.681.222.595
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	46.830.649.691.858	51.133.216.013.352
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.357.676.983.081)	(2.338.131.454.121)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	22.351.854.497	23.006.008.621
IV. Hàng tồn kho	140	12	71.736.652.093	67.569.958.031
1. Hàng tồn kho	141		71.736.652.093	67.569.958.031
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.643.178.370.526	1.481.565.786.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.143.968.360	35.511.987.032
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.598.157.803.209	1.444.186.318.096
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	2.876.598.957	1.867.481.666

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.922.053.737.001	303.141.128.754.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.591.110.758.789	17.290.682.192.756
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	216.460.439.999	230.891.135.999
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	12.181.545.458.424	12.279.136.153.248
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.193.104.860.366	4.780.654.903.509
II. Tài sản cố định	220		2.034.606.301.760	2.094.360.363.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.893.359.433.154	1.946.113.651.027
- Nguyên giá	222		4.216.390.336.965	4.180.051.649.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.323.030.903.811)	(2.233.937.998.247)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	141.246.868.606	148.246.712.951
- Nguyên giá	228		325.273.960.965	324.617.160.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184.027.092.359)	(176.370.448.014)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	470.777.565.897	484.834.901.825
- Nguyên giá	231		845.690.297.228	845.690.297.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(374.912.731.331)	(360.855.395.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.792.591.583.980	78.616.925.882.772
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	80.792.591.583.980	78.616.925.882.772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	162.479.351.126.581	167.892.247.193.120
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.979.938.160.754	156.170.625.620.754
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.679.788.997.419	25.489.101.537.419
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424.593.092.059	424.593.092.059
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.604.969.123.651)	(14.192.073.057.112)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.553.616.399.994	36.762.078.220.115
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	5.110.377.386.215	4.981.091.221.036
2. Chi phí phát triển mỏ	261	18	5.930.094.937.508	5.114.160.846.651
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	25.513.144.076.271	26.666.826.152.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		503.620.954.036.169	512.447.650.844.346

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.222.034.694.027	132.408.491.263.145
I. Nợ ngắn hạn	310		42.554.863.826.605	52.952.858.453.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	14.851.172.885.116	15.770.407.656.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.109.977.688	57.481.719.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	3.589.492.724.150	7.091.082.142.266
4. Phải trả người lao động	314		23.836.859.509	66.794.575.231
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.602.484.407.209	268.945.556.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	17.288.871.568.493	24.640.474.390.196
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.736.600.591.074	4.655.654.394.616
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		104.701.351.532	90.622.441.022
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	312.593.461.834	311.395.576.774
II. Nợ dài hạn	330		81.667.170.867.422	79.455.632.809.714
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	744.135.018.729	753.435.860.081
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	56.474.193.187.743	54.822.734.844.362
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	23.212.847.169.646	22.426.364.204.277
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	12.953.299.414	209.350.119.723
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.223.042.191.890	1.243.747.781.271

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.398.919.342.142	380.039.159.581.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	379.042.604.251.925	379.680.632.309.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.376.350.924.531	13.376.350.924.531
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.069.270.115	1.069.270.115
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.079.911.821.642	50.079.911.821.642
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		79.910.709.811	79.839.664.012
6. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		558.519.596.092	548.368.521.854
7. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	420a		26.004.739.634.764	26.682.024.537.196
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.416.668.732.759	7.387.634.008.290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.242.686.197.362	655.626.875.837
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		173.982.535.397	6.732.007.132.453
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		356.315.090.217	358.527.271.350
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		30	146.652.520.957	141.166.610.219
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		209.662.569.260	217.360.661.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		503.620.954.036.169	512.447.650.844.346

Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Nguyễn Văn Mậu

Đặng Minh Phong

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 05 tháng 11 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	36.572.054.532.268	47.487.734.449.990
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		36.572.054.532.268	47.487.734.449.990
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	33	34.809.299.952.388	45.601.342.670.514
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.762.754.579.880	1.886.391.779.476
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	9.692.890.628.800	16.102.474.968.170
6. Chi phí tài chính	22	35	8.729.159.568.734	5.476.894.271.766
7. Chi phí bán hàng	25		5.686.125.686	8.766.098.382
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	412.748.788.195	374.176.258.935
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.308.050.726.065	12.129.030.118.563
10. Thu nhập khác	31		93.184.606.730	85.284.997.601
11. Chi phí khác	32		9.966.010.137	4.380.805.092
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	37	83.218.596.593	80.904.192.509
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.391.269.322.658	12.209.934.311.072
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	520.876.036	465.248.315.208
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(196.396.820.309)	(23.620.454.308)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.587.145.266.931	11.768.306.450.172

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Mậu

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 05 tháng 11 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.391.269.322.658	12.209.934.311.072
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.404.613.183.319	1.049.154.239.312
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		110.987.683.065	121.742.924.925
- Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		1.293.625.500.254	927.411.314.387
Các khoản dự phòng	03	5.446.520.506.009	2.980.484.222.711
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	646.219.806.291	(465.641.551.111)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.996.762.504.832)	(9.431.007.484.392)
Các khoản điều chỉnh khác:	07	(1.920.616.254.748)	(1.790.326.966.399)
- (Lãi) tiền đầu Vietsovpetro		(1.920.616.254.748)	(1.790.326.966.399)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.971.244.058.697	4.552.596.771.193
Tăng các khoản phải thu	09	(1.040.359.532.893)	(3.004.232.806.254)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.166.694.062)	73.671.037.055
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	488.371.151.446	67.720.734.751
Tăng chi phí trả trước	12	(22.862.049.555)	(31.762.675.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(343.593.789.949)	(467.333.543.984)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.497.159.321.938	6.096.749.749.052
- Thu từ quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí		1.839.200.658.432	3.196.306.276.755
- Tiền thu khác		1.657.958.663.506	2.900.443.472.297
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.404.835.858.981)	(324.979.624.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.140.956.606.641	6.962.429.641.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.574.895.311.839)	(5.673.908.061.109)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.079.076.809.836)	(3.361.304.878.271)
- Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(1.495.818.502.003)	(2.312.603.182.838)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.471.455.908.103
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.842.042.182.701)	(30.020.446.291.480)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.032.478.611.435	14.795.992.082.802
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.183.314.004.764	8.127.045.869.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.798.855.121.659	(11.299.860.491.707)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu:	31	-	933.331.662.585
- Tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		-	933.331.662.585
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.150.432.045.265	254.425.968.035
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.309.788.894.862)	(2.292.423.640.529)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.570.498.269.661)	(2.406.011.980.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.729.855.119.258)	(3.510.677.990.389)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.209.956.609.042	(7.848.108.840.158)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.934.657.526.075	16.979.195.179.338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(258.326.874.673)	61.072.638.701
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.886.287.260.444	9.192.158.977.881

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Mậu

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 05 tháng 11 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí ("PVMTC");
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU");
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn ("PVNDB").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần cam kết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (i)	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	74,01%	74,01%	Hóa dầu và xơ sợi
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	59,58%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52,00%	52,00%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	51,38%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	51,00%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,40%	50,40%	Dịch vụ khoan
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch (i)	0,00%	0,00%	

- (i) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần cam kết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh			
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	28,13%	28,13%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty liên kết			
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	29,00%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần (ii)	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	35,00%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	31,82%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,40%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	24,22%	Thương mại, dịch vụ

- (ii) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần (“PVChem”) là 36,00%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVChem là công ty con do Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (3 trên 5 thành viên Hội đồng Quản trị là đại diện phần vốn của Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 60%). Ngày 19 tháng 6 năm 2020, do thay đổi số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị của PVChem, Công ty có 2 trên 5 thành viên Hội đồng Quản trị là đại diện phần vốn, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 40% nên Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại PVChem. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào PVChem là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn hạch toán phụ thuộc của Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Quy chế quản lý tài chính

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền ban hành văn bản mới thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty tiếp tục thực hiện theo quy định của Nhà nước và các hướng dẫn có liên quan.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh

12
NG
NH
01
T I
A

thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được

hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (giá gốc hàng hóa là sản phẩm bao tiêu không bao gồm giá trị nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng). Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến mười (10) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho nhà điều hành các hợp đồng dầu khí được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, nhà điều hành sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Số dư ứng vốn phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các nhà điều hành được trình bày trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác hoặc phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các hợp đồng dầu khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư bằng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí; hoặc ghi nhận một lần/phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh kể từ ngày kết thúc dự án đối với các hợp đồng dầu khí Công ty tham gia đầu tư bằng nguồn vốn sản xuất kinh doanh.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm, thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ

Đối với các hợp đồng dầu khí đã có khai thác thương mại

Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ dần trong năm vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các hợp đồng dầu khí còn lại

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác, chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí và chi phí phát triển mỏ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được Công ty phân bổ trong kỳ hoạt động vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc phân bổ chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 ("Công văn 11014"), việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm. Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn, đồng thời vào thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Công ty phân bổ chi phí quá khứ nêu trên vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia từ năm 2016. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho Công ty được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và các dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng kỳ hoạt động.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà và tiền đọc tài liệu được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

- Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Liên quan đến hoạt động bao tiêu sản phẩm lọc dầu của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty theo dõi khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng, tạo nguồn để xử lý lỗ mặt hàng dầu. Theo đó, trong kỳ, Công ty thực hiện ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn cụ thể cách thức hạch toán khoản tiền này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Công ty ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi đầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi đầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền dầu, khí thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

SC
H
T
VA
I.P

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty tiếp nhận nói trên.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng dầu khí được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11/07/11
E
11/07/11

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi nước chủ nhà được chia bao gồm lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí và lợi nhuận được chia từ Liên doanh dầu khí Việt – Nga Vietsovpetro theo Nghị quyết 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội. Công ty thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách nhà nước phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 và ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Liên doanh dầu khí Việt – Nga Vietsovpetro.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.031.884.778	3.273.044.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.969.459.522.452	6.117.881.955.683
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.857.720.856.876	1.856.631.217.498
Các khoản tương đương tiền (i)	6.912.795.853.214	1.813.502.526.020
	12.886.287.260.444	7.934.657.526.075

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Việt Nam Đồng (VND)	8.580.161.310.850	3.294.239.815.354
Đô la Mỹ (USD)	2.306.061.033.095	2.404.594.418.130
Đồng Rub Nga (RUB)	1.961.244.933.348	2.234.907.017.072
Euro (EUR)	176.905.214	163.212.445
Ngoại tệ khác	38.643.077.937	753.063.074
	12.886.287.260.444	7.934.657.526.075

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	131.421.089.129.241	135.509.238.832.427
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	<u>54.583.095.697.286</u>	<u>52.885.793.514.585</u>
	<u>131.421.089.129.241</u>	<u>135.509.238.832.427</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Việt Nam Đồng (VND)	78.148.868.803.847	83.855.518.233.945
Đô la Mỹ (USD)	53.272.220.325.394	51.653.720.598.482
	<u>131.421.089.129.241</u>	<u>135.509.238.832.427</u>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại Thuyết minh số 4, với lãi suất từ 4,85%/năm đến 6,8%/năm đối với Đồng Việt Nam và 0%/năm đối với Đô la Mỹ.

- (i) Theo Nghị quyết số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên Thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số lượng cổ phiếu thường Công ty đã nắm giữ tại các công ty con như sau:

<u>Đầu tư vào công ty con</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111	5.151.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000	78.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	59.786.369	59.786.369
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.048.734	13.048.734
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.065.000	16.065.000

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

Trong kỳ, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam có kết quả kinh doanh lỗ.

- (iii) Ngày 19 tháng 6 năm 2020, do thay đổi nhân sự trong thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 41.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị thuần của khoản đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần của khoản đầu tư
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.669.144.963.680	(12.669.144.963.680)	-	12.669.144.963.680	4.102.228.666.132	8.566.916.297.548	-	4.102.228.666.132
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	-	-	8.596.995.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	-	-	1.393.703.741.345
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	-	819.787.400.000	-	819.787.400.000	-	-	819.787.400.000 (*)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,40%	500.000.000.000	(45.566.345.327)	454.333.654.673	-	500.000.000.000	(34.361.878.894)	-	465.638.121.106
Công ty TNHH Gazpromviet	28,13%	380.476.008.394	(330.961.161.941)	49.514.846.453	-	380.476.008.394	(353.504.671.341)	-	26.971.337.053
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	209.738.510.000	-	209.738.510.000	-	209.738.510.000	-	-	209.738.510.000 (*)
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(79.972.087.686)	125.027.912.314	-	205.000.000.000	(77.430.353.637)	-	127.569.646.363
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	180.322.000.000	(105.735.534.241)	74.586.465.759	-	180.322.000.000	(105.324.447.013)	-	74.997.552.987
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	190.687.460.000	-	190.687.460.000	-	190.687.460.000	-	-	- (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	78.933.914.000	-	78.933.914.000	-	-	78.933.914.000 (*)
		25.679.788.997.419	(13.336.480.092.875)	12.343.308.904.544	25.489.101.537.419	16.246.563.888.986	[9.242.537.648.433]	[9.242.537.648.433]	16.246.563.888.986

Trong kỳ, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Gazpromviet, Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh và Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh có kết quả kinh doanh lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 41.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần của khoản đầu tư	Giá gốc		
	VND	VND	VND	VND		
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iv)	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa khoản tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD	249.593.092.059	-	249.593.092.059	249.593.092.059	-	249.593.092.059
	424.593.092.059	-	424.593.092.059	424.593.092.059	-	424.593.092.059

(iv) Phản ánh khoản đầu tư công cụ vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa được Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí thực hiện quản lý.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(*) Giá thị trường của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết niêm yết:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ cổ phần	Giá gốc khoản đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường VND
Công ty con				
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	28.563.802.470.000	2.856.380.247	19.709.023.704.300
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	18.721.414.770.000	1.872.141.477	18.159.772.326.900
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	18.328.359.000.000	1.832.835.900	126.465.677.100.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	8.328.035.640.000	832.803.564	6.662.428.512.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	233.204.253	3.264.859.542.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,40%	2.548.597.644.000	212.497.404	2.120.724.091.920
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	1.304.873.460.000	143.536.080	1.521.482.448.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	2.127.222.220.000	217.873.333	261.447.999.600
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	245.565.000	2.922.223.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	400.023.057	3.408.196.445.640
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần				
Công ty liên doanh, liên kết				
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	209.738.510.000	20.973.851	174.712.178.830
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	81.978.740	2.451.164.326.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	7.250.000	13.775.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	190.687.460.000	17.999.619	104.397.790.200
Tổng		90.086.225.588.000	187.239.884.965.390	242.096.010.480.600

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.309.259.848.733	1.942.248.283.625
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.233.481.081.415	2.730.728.471.737
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	513.340.625.861	1.002.318.282.567
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (i)	273.611.060.566	266.811.188.166
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại PVNDB: (ii)	248.876.264.001	234.468.568.001
	4.547.745.791.387	5.787.551.611.373
PVNDB:		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.641.353.529.181	2.480.839.977.147
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	613.966.912.069	267.526.212.985
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	608.279.040.409	382.598.373.169
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	226.784.796.229	840.457.146.626
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	216.066.660.645	318.844.330.911
- Công ty TNHH Hải Linh	200.193.952.418	301.245.089.230
- Khách hàng khác	1.041.100.900.436	1.196.040.481.305
Các khoản phải thu khách hàng khác	218.203.050.416	317.858.116.896
	<u>12.344.517.722.379</u>	<u>12.281.984.522.365</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	<u>216.460.439.999</u>	<u>230.891.135.999</u>
	<u>216.460.439.999</u>	<u>230.891.135.999</u>

(i) Chủ yếu phản ảnh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

(ii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	707.714.241.705	768.272.253.590
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	559.230.477.648	582.973.890.535
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	375.871.946.909	376.079.214.593
Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu 1	369.292.049.711	524.682.449.615
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	166.794.567.897	166.794.567.897
Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	537.798.027	537.798.027
Khác	197.644.296.719	334.393.499.384
	2.377.085.378.616	2.753.733.673.641

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.662.600.459.920	10.657.988.608.510
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.254.614.717.690	1.310.683.523.924
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	719.387.503.409	764.737.503.409
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	4.624.000.000	5.407.740.000
	12.641.226.681.019	12.738.817.375.843

Trong đó:

Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn	459.681.222.595	459.681.222.595
Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn	12.181.545.458.424	12.279.136.153.248

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay bằng đồng USD là từ 1,5%/năm đến 6,17%/năm và VND là từ 0%/năm đến 10,2%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ứng vốn tìm kiếm thăm dò	9.646.891.884.892	9.646.891.884.892
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	5.631.012.755.841	5.363.387.131.746
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Tạm ứng chi phí dừng, hủy dự án dầu khí	3.410.900.533.641	2.746.436.585.642
Lãi dự thu từ cho vay	3.079.412.192.968	2.583.654.500.278
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	2.985.121.933.266	2.983.830.790.562
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	1.198.713.274.890	1.267.392.901.833
Phải thu về giải phóng mặt bằng	1.021.416.782.518	1.021.416.782.518
Tạm ứng vốn hoạt động	999.608.525.071	990.140.899.224
Phải thu về khoản Tập đoàn ứng trả nợ trước hạn	963.364.160.000	1.925.894.960.000
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí	959.441.957.488	8.174.881.576.277
Phải thu khí, condensate lãi và thu hồi chi phí	808.541.042.673	774.987.669.242
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng	537.542.100.966	537.542.100.966
Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay	517.187.930.207	398.443.119.981
Ứng tiền nộp ngân sách cho PVEP	441.971.550.174	-
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	401.092.216.244	477.823.157.856
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	273.718.097.068	273.718.097.068
Phải thu về phí nhân lực	233.278.376.688	246.006.771.078
Chuyển nhượng quyền lợi hợp đồng dầu khí	201.144.000.000	201.057.000.000
Phải thu chi phí dùng chung Trung tâm điện lực Thái Bình	194.804.517.772	194.804.517.772
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

a) Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu về cổ phần hóa (vi)	84.273.810.528	84.273.810.528
Phải thu về thanh lý tài sản	68.269.180.135	-
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao Thông Vận Tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Lãi tiền gửi được chia từ các lô dầu khí	24.201.084.506	24.190.585.663
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	17.907.860.687	16.047.961.011
Tạm ứng cho công nhân viên	16.910.601.544	17.283.847.882
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	16.865.605.868	5.456.155.022
Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao	13.199.289.960	13.199.289.960
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí	7.296.594.779	21.159.438.812
Phải thu 1,5% lãi nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí	1.540.464.016	1.342.691.924
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.200.722.644	1.200.722.644
Phải thu tiền thuế được hoàn	750.065.993	750.065.993
Phải thu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	77.036.606.574
Phải thu ngắn hạn khác tại PVNDB:	7.849.011.962.032	5.847.901.261.619
- Nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu (vii)	7.144.263.641.596	5.187.837.395.479
- Điều chỉnh giá mua sản phẩm bao tiêu (viii)	620.493.703.354	620.493.703.354
- Khác	84.254.617.082	39.570.162.786
Phải thu khác	378.531.773.290	369.536.285.276
	46.830.649.691.858	51.133.216.013.352

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3 (ix)	1.688.992.849.500	1.751.204.563.425
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	1.232.153.437.456	2.723.535.512.506
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	271.630.143.410	305.586.397.578
Phải thu dài hạn khác	328.430.000	328.430.000
	3.193.104.860.366	4.780.654.903.509

- (i) Phản ánh các khoản thanh toán tạm ứng cho các nhà thầu nước ngoài về chi phí dừng, hủy một số Hợp đồng đầu khí không thể tiếp tục triển khai lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên cơ sở thư yêu cầu của các nhà thầu nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu PVPower về việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản ứng vốn trong các PSC được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò		
Lô 05.1b & 05.1c	42.817.122.594	-
- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn phát triển		
Lô B & 48/95 và Lô 52/97	12.087.495.696	352.443.731.116
Lô 07/03	695.246.866.198	-
- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn khai thác		
Lô 01/17&02/17 (*)	-	4.371.189.507.713
Lô 01/97&02/97 (*)	-	3.377.269.472.949
Lô 05.2 & 05.3	89.025.164.964	67.448.910.036
Lô 06-1	28.981.840.238	-
Lô 04-3	91.283.467.798	6.529.954.463
	<u>959.441.957.488</u>	<u>8.174.881.576.277</u>

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, toàn bộ các khoản ứng vốn tại Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận được bù trừ với chi phí sản xuất trong giai đoạn chờ chuyển giao tại các Lô đầu khí nêu trên và theo dõi trên khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn.
- (iv) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC nói trên với khoản phải trả SBIC với số tiền là 667.522.477.931 đồng đang được phản ánh trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác.
- (v) Theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho PVPower tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016, ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542.100.966 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.

- (vi) Trong năm 2018, PVOil đã thực hiện đấu giá thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, PVOil đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính tương ứng trên khoản mục Đầu tư vào công ty con và Phải thu ngắn hạn khác.
- (vii) Phản ánh nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu, phát sinh lũy kế kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, được xác định dựa trên các hóa đơn bán hàng do NSRP xuất theo giá bao tiêu sản phẩm tạm tính như trình bày tại Thuyết minh số 23. Theo đó, giá bao tiêu sản phẩm trong giai đoạn này có thể thay đổi trên cơ sở kết quả đàm phán với NSRP, dẫn đến giá trị nghĩa vụ ưu đãi nêu trên có thể cần điều chỉnh tương ứng.
- (viii) Công ty đang tạm thời điều chỉnh giá mua của hàng bán theo Biên bản họp ngày 21 tháng 02 năm 2019 và Biên bản họp ngày 08 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty và NSRP về các khoản điều chỉnh về thị trường, điều chỉnh về phí bảo hiểm, điều chỉnh về cước vận chuyển áp dụng cho tính giá mua hàng năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với NSRP để thống nhất khoản điều chỉnh trên.
- (ix) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05.2 và Lô 05.3 khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

Một số khoản phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

10. NỢ XẤU VÀ NỢ LÂU NGÀY ĐANG CHỜ XỬ LÝ

a) Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	849.730.310.656	823.687.560.656	26.042.750.000	890.091.558.311
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	707.645.479.592	707.645.479.592	-	707.645.479.592
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	333.179.707.908	294.837.962.833	38.341.745.075	294.513.899.511
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	376.134.445.400	157.976.467.068	218.157.978.332	67.704.200.172
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.062.581.921	177.062.581.921	-	177.062.581.921
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	114.120.457.854	-	114.120.457.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	42.729.248.087	41.037.142.436	1.692.105.651	45.383.072.041
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	24.778.020.744	24.778.020.744	-	25.553.043.607
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	13.933.972.603	13.933.972.603	-	13.933.972.603
Khác	3.376.099.514	2.597.337.374	778.762.140	2.123.188.509
	2.642.690.324.279	2.357.676.983.081	285.013.341.198	2.338.131.454.121
			2.537.407.052.061	199.275.597.940

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty quyết định trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày chưa xác định thời hạn thu hồi như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.021.416.782.518	1.021.416.782.518
Phải thu về ứng vốn cho Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	889.324.423.091	889.324.423.091
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng Khu nhà ở Nghi Sơn	242.000.000.000	242.000.000.000
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao Thông Vận Tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Ứng tiền liên quan đến dự án Đại học Dầu khí tại Vĩnh Phúc	34.064.090.251	34.064.090.251
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án 63 Huỳnh Thúc Kháng	23.135.109.796	23.135.109.796
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án nhà máy Lọc dầu số 3	20.117.485.936	20.117.485.936
Tạm ứng vốn hoạt động cho Công ty Alltech Investment Limited	11.486.537.319	11.483.212.616
Phải thu công trình dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.200.722.644	1.200.722.644
	7.088.271.995.064	7.088.268.670.361

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chênh lệch than chờ xử lý tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (*)	22.351.854.497	22.351.854.497
Chênh lệch xăng dầu chờ xử lý tại Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	-	654.154.124
	22.351.854.497	23.006.008.621

(*) Theo kết quả kiểm kê được thực hiện bởi bên thứ ba, Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch có số than tồn kho trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cao hơn số tồn kho thực tế theo kiểm kê 12.504 tấn, tương đương với 22.351.854.497 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch này.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.861.547.529	-	8.789.745.162	-
Công cụ, dụng cụ	605.894.297	-	657.636.988	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.503.215.776	-	55.621.643.706	-
Hàng hoá	1.765.994.491	-	2.500.932.175	-
	71.736.652.093	-	67.569.958.031	-

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.111.276.838.710	1.405.693.050.813	265.053.498.183	398.028.261.568	4.180.051.649.274
Mua trong kỳ	-	-	2.507.334.090	34.012.150.829	36.519.484.919
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.797.228)	-	-	(180.797.228)
Phân loại lại	(6.138.352.411)	7.000.798.772	(2.604.793.949)	1.742.347.588	-
Số dư cuối kỳ	2.105.138.486.299	1.412.513.052.357	264.956.038.324	433.782.759.985	4.216.390.336.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	573.575.841.221	1.131.779.529.858	205.861.073.336	322.721.553.832	2.233.937.998.247
Khấu hao trong kỳ	25.800.243.981	42.583.933.696	2.822.044.243	18.067.480.872	89.273.702.792
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.797.228)	-	-	(180.797.228)
Phân loại lại	(5.031.943.936)	6.020.933.156	(3.027.079.182)	2.038.089.962	-
Số dư cuối kỳ	594.344.141.266	1.180.203.599.482	205.656.038.397	342.827.124.666	2.323.030.903.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.537.700.997.489	273.913.520.955	59.192.424.847	75.306.707.736	1.946.113.651.027
Tại ngày cuối kỳ	1.510.794.345.033	232.309.452.875	59.299.999.927	90.955.635.319	1.893.359.433.154

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 943.840.852.744 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 913.008.296.884 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	125.892.923.258	195.643.473.707	883.832.000	2.196.932.000	324.617.160.965
Tăng trong kỳ	-	656.800.000	-	-	656.800.000
Số dư cuối kỳ	125.892.923.258	196.300.273.707	883.832.000	2.196.932.000	325.273.960.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	11.668.797.604	162.781.619.743	883.832.000	1.036.198.667	176.370.448.014
Khấu hao trong kỳ	666.788.436	6.965.055.911	-	24.799.998	7.656.644.345
Số dư cuối kỳ	12.335.586.040	169.746.675.654	883.832.000	1.060.998.665	184.027.092.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	114.224.125.654	32.861.853.964	-	1.160.733.333	148.246.712.951
Tại ngày cuối kỳ	113.557.337.218	26.553.598.053	-	1.135.933.335	141.246.868.606

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 96.830.712.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 96.712.334.572 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	845.690.297.228	845.690.297.228
Số dư cuối kỳ	845.690.297.228	845.690.297.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	360.855.395.403	360.855.395.403
Khấu hao trong kỳ	14.057.335.928	14.057.335.928
Số dư cuối kỳ	374.912.731.331	374.912.731.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	484.834.901.825	484.834.901.825
Tại ngày cuối kỳ	470.777.565.897	470.777.565.897

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

2500-
G TY
KH
PTE
NAM
TP HA

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	32.035.519.201.232	30.351.668.784.650
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	31.827.297.407.493	31.484.759.923.780
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	12.910.820.388.364	12.768.370.087.294
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ii)	1.915.153.671.241	1.915.151.671.836
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (iii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (iv)	460.465.629.974	453.641.402.536
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	278.797.261.692	278.797.261.692
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (v)	235.208.900.069	235.208.900.069
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	223.477.053.733	223.475.780.733
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	79.294.055.182	79.294.055.182
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Vĩnh Phúc	57.573.360.294	57.573.360.294
Chi phí XDDB dở dang tại Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí	30.881.611.145	30.881.611.145
Khác	70.580.565.630	70.580.565.630
	80.792.591.583.980	78.616.925.882.772

- (i) Phản ánh chi phí thực hiện dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 thuộc Trung tâm Điện lực Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang làm việc với Công ty Power Machines – nhà thầu chính của dự án về những tranh chấp, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các khoản công nợ tiềm tàng liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 40.
- (ii) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (iii) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.
- (iv) Phản ánh chi phí thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn được ghi nhận theo hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam phát hành.
- (v) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. PVN và EVN đã thống nhất bàn giao xong tài liệu, hiện trường dự án. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, PVN và EVN tiếp tục phối hợp giải quyết các vướng mắc liên quan đến nguyên tắc và điều kiện để xác định giá trị hoàn trả chi phí đầu tư của PVN trước đây.

17. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lô 05.1b và 05.1c	3.195.982.525.727	2.582.607.881.578
Thu nổ địa chấn 2D	557.352.129.867	557.352.129.867
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II	547.076.803.329	547.076.803.329
Lô 07/03	429.541.671.040	915.396.451.190
Lô 133 - 134	371.887.467.762	370.121.166.582
Lô 105-110/04	7.965.583.777	7.965.583.777
Lô B & 48/95 và Lô 52/97	571.204.713	571.204.713
	<u>5.110.377.386.215</u>	<u>4.981.091.221.036</u>

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.981.091.221.036	1.457.783.055.579
Tăng trong kỳ	142.107.119.612	13.301.454.359
Giảm trong kỳ	12.820.954.433	756.339.475
Số dư cuối kỳ	<u>5.110.377.386.215</u>	<u>1.470.328.170.463</u>

18. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97	4.605.463.256.246	4.204.097.765.161
Lô 117 - 119	1.324.631.681.262	910.063.081.490
	<u>5.930.094.937.508</u>	<u>5.114.160.846.651</u>

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.114.160.846.651	4.204.097.765.161
Tăng trong kỳ	1.506.618.749.645	733.324.004.574
Chi phí Lô 05.2, 05.3, 06.1 và 04-3	690.684.658.788	733.324.004.574
Chi phí Lô 117 - 119	414.568.599.772	-
Chi phí Lô B & 48/95 và Lô 52/97	401.365.491.085	-
Giảm trong kỳ	690.684.658.788	733.054.004.573
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	123.713.355.870	95.583.589.154
Kết chuyển chi phí hoạt động trong kỳ	566.971.302.918	637.470.415.419
Số dư cuối kỳ	<u>5.930.094.937.508</u>	<u>4.204.367.765.162</u>

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí của các lô dầu khí	24.617.669.726.344	25.538.885.934.408
Lô 06.1	1.007.832.660.033	1.138.302.710.035
Lô 05.2	15.327.474.286.504	15.545.474.210.894
Lô 05.3	3.553.044.510.150	4.159.430.201.475
Lô 04-3	4.729.318.269.657	4.695.678.812.004
Chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 (i)	859.857.623.570	1.108.553.559.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.616.726.357	19.386.658.130
	<u>25.513.144.076.271</u>	<u>26.666.826.152.428</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	26.666.826.152.428	28.316.532.810.167
Tăng thêm trong kỳ	165.601.230.312	106.864.888.749
Tăng chi phí của các lô dầu khí	123.713.355.870	95.853.589.154
Lô 04-3	33.639.457.653	944.268.580
Lô 05.3	(24.180.192)	(23.503.797)
Lô 05.2	(54.095.254)	(54.128.113)
Lô 06.1	90.152.173.663	94.986.952.484
Tăng các khoản trả trước khác	41.887.874.442	11.011.299.595
Giảm trong kỳ	1.319.283.306.469	934.121.124.670
Phân bổ chi phí của các lô dầu khí	1.293.625.500.254	927.411.314.387
Lô 04-3 (i)	248.695.936.320	156.740.131.419
Lô 05.3 (ii)	606.361.511.133	418.126.270.653
Lô 05.2 (ii)	217.945.829.136	280.599.396.045
Lô 06.1 (ii)	220.622.223.665	71.945.516.270
Phân bổ các khoản trả trước khác	25.657.806.215	6.709.810.283
Số dư cuối năm	<u>25.513.144.076.271</u>	<u>27.489.276.574.246</u>

- (i) Trong kỳ, Công ty phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 theo tỷ lệ lợi ích của Công ty vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền khoảng 248,7 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("Công văn 11014"). Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí dầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tăng lên khoảng 202,4 tỷ đồng so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được Công ty áp dụng cho các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.
- (ii) Trong kỳ, Công ty phân bổ chi phí dầu khí của các Lô 05.2, Lô 05.3 và Lô 06.1 dựa trên sản lượng dự kiến khai thác còn lại của các lô/mỏ dầu khí đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 19 tháng 3 năm 2020.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.044.598.576.829	3.044.598.576.829	3.028.950.150.712	3.028.950.150.712
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.760.149.464.480	1.760.149.464.480	1.734.869.635.504	1.734.869.635.504
Phải trả các nhà thầu nước ngoài về chi phí mua khí và condensate	1.215.751.313.536	1.215.751.313.536	1.421.195.706.983	1.421.195.706.983
OJSC "Power Machines"	1.090.381.720.686	1.090.381.720.686	1.089.910.102.294	1.089.910.102.294
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.067.200.588.485	1.067.200.588.485	393.129.007.341	393.129.007.341
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	632.365.616.878	632.365.616.878	271.009.496.775	271.009.496.775
Phải trả người bán ngắn hạn tại PVNDB:	286.371.309.355	286.371.309.355	363.997.785.405	363.997.785.405
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.241.363.112.129	5.241.363.112.129	6.931.684.855.331	6.931.684.855.331
- Khác	5.236.277.173.251	5.236.277.173.251	6.919.220.612.082	6.919.220.612.082
Phải trả cho các đối tượng khác	5.085.938.878	5.085.938.878	12.464.243.249	12.464.243.249
	512.991.182.738	512.991.182.738	535.660.916.289	535.660.916.289
	14.851.172.885.116	14.851.172.885.116	15.770.407.656.634	15.770.407.656.634

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Lãi nước chủ nhà được chia (i)	1.311.859.352.117	1.223.991.295.450
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (ii)	1.286.907.681.792	4.228.462.652.544
Chi phí quá khứ Lô 04-3 (iii)	891.913.083.804	1.131.101.592.576
Thuế giá trị gia tăng	55.190.058.800	106.223.154.618
Tiền khí ẩm	38.754.267.641	45.416.281.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.094.143	342.865.036.342
Các loại thuế khác	4.803.185.853	13.022.128.931
	3.589.492.724.150	7.091.082.142.266
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	697.252.399	424.280.685
Thuế giá trị gia tăng	1.058.021.413	25.262.766
Các loại thuế khác	1.121.325.145	1.417.938.215
	2.876.598.957	1.867.481.666

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	103.338.967.832	3.703.908.746.982	3.755.974.601.447	51.273.113.367
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.858.924.020	-	-	2.858.924.020
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.898.891	25.898.891	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.440.755.657	520.876.036	343.593.789.949	(632.158.256)
5. Thuế thu nhập cá nhân	11.271.908.981	34.247.201.232	42.677.335.420	2.841.774.793
6. Thuế nhà đất	-	23.123.434.929	22.938.007.649	185.427.280
7. Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
8. Các loại thuế khác	(45.279.057)	43.151.408.734	42.679.999.026	426.130.651
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Lãi nước chủ nhà được chia (i)	1.223.991.295.450	3.802.130.701.553	3.714.262.644.886	1.311.859.352.117
2. Hoa hồng dầu khí	-	330.243.750.000	330.243.750.000	-
3. Tiền khí ẩm	45.416.281.805	230.520.134.084	237.182.148.248	38.754.267.641
4. Phí môi trường	976.433.789	4.892.904.628	5.041.937.436	827.400.981
5. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (ii)	4.228.462.652.544	628.943.298.909	3.570.498.269.661	1.286.907.681.792
6. Chi phí quá khứ Lô 04-3 (iii)	1.131.101.592.576	-	239.188.508.772	891.913.083.804
7. Các khoản khác	(598.872.997)	3.470.060.502	3.470.060.502	(598.872.997)
	7.089.214.660.600	8.805.187.416.480	12.307.785.951.887	3.586.616.125.193
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.867.481.666			2.876.598.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.091.082.142.266			3.589.492.724.150

(i) Số dư lãi nước chủ nhà được chia bao gồm số tiền chờ xử lý và quyết toán của 25% lãi dầu nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt – Nga (“Vietsovpetro”) và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư phát triển theo cơ chế ghi thu, ghi chi với Ngân sách Nhà nước. Lãi nước

chủ nhà được chia phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm lãi đầu khí nước chủ nhà từ Lô 09.1 và Lô 06.1.

- (ii) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong kỳ, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2019 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 vào Ngân sách Nhà nước (không bao gồm lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn trong thời gian chờ đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi trong Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu được các cấp có thẩm quyền phê duyệt). Số nộp chính thức sẽ được xác định khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế.
- (iii) Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ Lô 04-3 về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro; do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả các lô đầu khí	1.481.452.554.271	130.566.410.458
Lô 01/97&02/97 (*)	628.667.320.010	-
Lô 01/17&02/17 (*)	616.084.352.027	-
Lô 06.1	131.900.035.994	68.481.140.030
Lô 05.2 và Lô 05.3	58.934.354.116	25.061.356.164
Lô 04-3	43.974.879.610	35.132.301.750
Lô B&48/92 & Lô 52/97	1.891.612.514	1.891.612.514
Trích trước chi phí lãi vay	38.204.515.684	54.143.493.445
Trích trước chi phí liên quan đến công trình xây dựng Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh	42.645.754.548	42.645.754.548
Chi phí khác	40.181.582.706	41.589.898.243
	<u>1.602.484.407.209</u>	<u>268.945.556.694</u>

- (*) Phản ánh chênh lệch giữa các khoản ứng vốn và chi phí sản xuất trong giai đoạn chờ chuyển giao đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả chi phí dừng, hủy các dự án đầu khí (i)		3.410.900.533.641	2.746.436.585.642
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)		2.002.682.885.249	2.004.981.971.021
Tiền bảo lãnh nhận từ JSC Unicredit Bank (iii)		1.961.244.933.348	2.234.907.017.072
Chênh lệch giữa các khoản thu - chi và chi phí sản xuất Hợp đồng đầu khí Lô 01/17&02/17 (iv)		1.883.242.746.221	6.814.345.534.211
Chênh lệch giữa các khoản thu - chi và chi phí sản xuất Hợp đồng đầu khí Lô 01/97&02/97 (iv)		1.463.277.298.707	5.338.252.836.611
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans		819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC (v)		667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		340.386.313.759	340.386.313.759
Phải nộp về quỹ KHCN Quốc gia		135.457.222.226	135.457.222.226
Phải trả tiền được chia từ việc bán dầu, khí		81.905.542.452	81.905.542.452
Phải trả về chi hỗ trợ tái khởi động Nhà máy Xơ sợi Đình Vũ		70.848.923.000	64.558.923.000
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ Ban quản lý Nghi Sơn ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn		39.588.619.754	39.588.619.754
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	29.979.783.380
Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí		5.711.950.036	4.099.883.532
Phải trả ngắn hạn khác tại PVNDB:		4.198.088.024.668	3.135.823.956.572
- Phải trả về khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng (vi)		4.198.067.141.682	3.135.539.535.810
- Khác		20.882.986	284.420.762
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		178.988.891.052	183.182.299.964
		17.288.871.568.493	24.640.474.390.196

- (i) Phản ánh chi phí dừng, hủy một số Dự án đầu khí không thể tiếp tục triển khai lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 tạm tính trên cơ sở thư yêu cầu của các nhà thầu nước ngoài được ghi giảm Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản phải trả này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.

- (iii) Đây là khoản tiền nhận từ JSC Unicredit Bank theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 07/OGR/5150062 ngày 16 tháng 01 năm 2015, bảo lãnh cho Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Công ty Power Machines và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iv) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô dầu khí này sau khi bù trừ với chi phí sản xuất trong giai đoạn chờ chuyển giao đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (v) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- (vi) Phản ánh khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh lũy kế từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính (vii) cho việc thu dọn công trình dầu khí	56.473.900.363.573	54.822.442.020.192
Phải trả khác	292.824.170	292.824.170
	<u>56.474.193.187.743</u>	<u>54.822.734.844.362</u>

- (vii) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí của các nhà thầu dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Giá trị USD	Số có khả năng trả nợ VND	Giải ngân VND	Trả nợ gốc VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị USD	Số có khả năng trả nợ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	246.965.189,93	5.707.365.539.282	-	(1.511.991.537.317)	21.900.604.641	182.408.071,22	4.217.274.606.606
a. Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	162.452.311,50	3.754.272.918.765	-	(1.269.131.608.209)	18.790.317.364	108.301.541,00	2.503.931.627.920
b. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	27.524.132,50	636.082.702.075	-	(91.100.971.380)	467.910.305	23.592.112,50	545.449.641.000
c. Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	32.138.904,21	742.730.076.293	-	(100.821.690.900)	1.442.588.343	27.826.599,21	643.350.973.736
d. Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	24.849.841,72	574.279.842.149	-	(50.937.266.828)	1.199.788.629	22.687.818,51	524.542.363.950
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	389.612.643,90	9.003.948.200.529	-	(797.797.357.545)	4.885.406.783	355.148.626,72	8.211.036.249.767
a. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mối	40.967.958,86	946.769.529.255	-	-	409.679.588	40.967.958,86	947.179.208.843
b. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ KEXIM do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	172.112.901,21	3.977.529.146.963	-	(381.975.000.000)	2.216.129.012	155.612.901,21	3.597.770.275.975
c. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	140.819.646,43	3.254.342.028.997	-	(312.525.000.000)	1.813.196.465	127.319.646,43	2.943.630.225.462
d. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	35.712.137,40	825.307.495.314	-	(103.297.357.545)	446.401.718	31.248.120,22	722.456.539.487
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	535.296.618,74	12.370.704.859.082	3.150.432.045.265	-	-	671.329.450,88	15.521.136.904.347
a. Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	504.650.338,78	11.662.469.329.206	2.856.169.219.750	-	-	627.968.795,37	14.518.638.548.956
b. Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng Cathay United làm đầu mối	30.646.279,96	708.235.529.876	294.262.825.515	-	-	43.360.655,51	1.002.498.355.391
Trong đó:	1.171.874.452,57	27.082.018.598.893	3.150.432.045.265	(2.309.788.894.862)	26.786.011.424	1.208.886.148,82	27.949.447.760.720
Số phải trả trong vòng 12 tháng		4.655.654.394.616					4.736.600.591.074
Số phải trả sau 12 tháng		22.426.364.204.277					23.212.847.169.646

- (*) Phản ánh khoản vay liên quan đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được chuyển giao cho PVPower theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016. Tại ngày chuyển giao, Công ty ghi nhận khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác với PVPower tương ứng số gốc vay còn lại. Hàng kỳ, dựa vào lịch trả nợ của các Hợp đồng vay, PVPower sẽ chuyển tiền cho Công ty để trả gốc, lãi vay cho ngân hàng và phí bảo lãnh cho Bộ Tài chính.

Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	27.949.447.760.720	27.082.018.598.893
	27.949.447.760.720	27.082.018.598.893

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	VND	VND
Trong vòng 1 năm	204.870.267.78	4.736.600.591.074	4.655.654.394.616
Trong năm thứ 2	148.899.459.73	3.442.555.508.892	3.969.063.804.187
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	411.230.730.26	9.507.654.483.554	9.302.890.874.670
Trên 5 năm	443.885.691.19	10.262.637.177.200	9.154.409.525.420
	1.208.886.148.96	27.949.447.760.720	27.082.018.598.893
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng, trình bày ở phần vay ngắn hạn, trong đó:			
<i>Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối</i>	130.178.231.78	3.009.720.718.754	3.008.418.936.436
<i>Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối</i>	60.000.000.00	1.387.200.000.000	1.386.600.000.000
<i>Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>	7.864.040.00	181.816.604.800	181.737.964.400
<i>Ngân hàng MUFG</i>	6.827.996.00	157.863.267.520	78.897.493.780
Vay dài hạn	1.004.015.881.18	23.212.847.169.646	22.426.364.204.277

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay LIBOR 01 tháng cộng lãi suất biên từ 1,28% - 4,7%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 và Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	27.949.447.760.720	27.082.018.598.893
	27.949.447.760.720	27.082.018.598.893

Theo các hợp đồng vay đã ký kết với các tổ chức tín dụng, thời hạn tối đa cho phép được rút vốn cho các khoản vay liên quan đến Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II là ngày 28 tháng 9 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng còn chưa sử dụng hết với số tiền khoảng 327 triệu USD có thể không được tiếp tục giải ngân trong tương lai. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty

đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng và các ngân hàng để đề xuất giãn thời hạn giải ngân cho hạn mức tín dụng còn lại nói trên.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

	USD	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	208.308.000.00	4.816.080.960.000	4.813.997.880.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	37.637.441.91	870.177.656.959	1.369.670.582.540
	245.945.441.91	5.686.258.616.959	6.183.668.462.540

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 2,5%/năm đến 4,77%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	870.177.656.959	1.369.670.582.540
Không có tài sản đảm bảo	4.816.080.960.000	4.813.997.880.000
	5.686.258.616.959	6.183.668.462.540

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên		
Số dư đầu kỳ	304.934.044.311	169.843.237.664
Trích quỹ trong kỳ	87.427.565.143	88.071.992.098
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	15.110.712.143	37.369.791.598
Tặng quỹ từ nguồn đóng góp khác	72.316.853.000	50.702.200.500
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	(6.408.729.865)	-
Chi quỹ trong kỳ	(79.276.796.971)	(66.613.826.569)
Số dư cuối kỳ	306.676.082.618	191.301.403.193
b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		
Số dư đầu kỳ	6.461.532.463	4.292.136.630
Trích quỹ trong kỳ	300.000.000	500.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	300.000.000	500.000.000
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	(844.153.247)	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.917.379.216	4.792.136.630
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	312.593.461.834	196.093.539.823

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (i)	744.135.018.729	753.435.860.081
	744.135.018.729	753.435.860.081

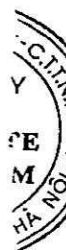
- (i) Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội các năm tiếp theo.

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	209.350.119.723	197.106.893.855
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(196.396.820.309)	(23.620.454.308)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời từ trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(194.387.934.198)	(23.620.454.308)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời từ	(2.008.886.111)	-
Số dư cuối kỳ	12.953.299.414	173.486.439.547

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.243.747.781.271	1.420.466.980.178
Trích quỹ trong kỳ	-	-
Chi quỹ trong kỳ	(20.705.589.381)	(10.200.502.332)
Số dư cuối kỳ	1.223.042.191.890	1.410.266.477.846



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	29.889.288.269.012	79.692.535.892	422.158.595.866	23.900.340.325.792	21.495.205.107.746	25.433.562.211	370.689.538.591.165
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	11.768.306.450.172	-	11.768.306.450.172
Tặng	-	-	-	4.825.631.988.133	70.907.957	11.853.823.250	537.063.064.192	-	-	5.374.619.783.532
Tổng vốn từ tiền LNCN, tiền độc tài liệu để lại	-	-	-	4.825.631.988.133	-	-	536.181.332.015	-	-	5.361.813.320.148
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	11.853.823.250	-	-	-	11.853.823.250
Khác	-	-	-	-	70.907.957	-	881.732.177	-	-	952.640.134
Giảm	-	-	-	-	-	(3.316.227.219)	(244.849.067.978)	(8.430.797.902.104)	-	(8.678.963.197.301)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(37.869.791.598)	-	(37.869.791.598)
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền đầu Vietsov để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
tặng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	(3.316.227.219)	(244.849.067.978)	(6.602.285.956.201)	-	(6.602.285.956.201)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải	-	-	-	-	-	-	-	(3.062.652.638)	-	(3.062.652.638)
kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	(1.787.264.313.761)	-	(1.787.264.313.761)
Số dư cuối kỳ	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	34.714.920.257.145	79.763.443.849	430.696.191.897	24.192.554.322.006	24.832.713.655.814	25.433.562.211	379.153.501.677.568

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	50.079.911.821.642	79.839.664.012	548.366.521.854	26.682.024.537.196	7.387.634.008.290	25.433.562.211	379.680.632.309.851				
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	2.587.145.266.931	-	-	2.587.145.266.931	-	-	-	-
Tặng	-	-	-	-	71.045.799	11.593.184.880	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu từ các nhà thầu đầu khí	-	-	-	-	-	11.593.184.880	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	71.045.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-	(1.442.110.642)	(677.284.902.432)	(2.558.110.542.462)	-	(3.236.837.555.536)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(8.157.829.031)	-	(8.157.829.031)	-	-	-	-
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	(628.943.298.909)	-	(628.943.298.909)	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	50.079.911.821.642	79.910.709.811	558.519.596.092	26.004.739.634.764	7.416.668.732.759	25.433.562.211	379.042.604.251.925				

(i) Trong năm 2018, PVPower và BSR đã thực hiện bán đấu giá thành công cổ phần lần đầu ra công chúng với tỷ lệ lần lượt là 20,06% và 7,87% và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các công ty này đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính theo kết quả cổ phần hóa tại PVPower và BSR, ghi tăng Vốn khác của chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 1.644.414.422.324 VND và 2.402.998.359.545 VND.



30. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Rúp Nga	RUB	5.993.475.333	5.993.475.333
- Đô la Mỹ	USD	99.739.844	104.048.334
- Yên Nhật	JPY	183.699.743	3.586.527
- Euro	EUR	6.315	6.320
- Bảng Anh	GBP	-	150

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Viện Dầu khí Việt Nam (đơn vị trực thuộc của Công ty) đang quản lý một số căn hộ tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh được đầu tư từ nguồn vốn đề án, đề tài cấp Nhà nước.

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán xăng dầu bao tiêu (*)		27.795.655.773.231	38.729.676.831.010
Doanh thu kinh doanh khí		8.235.815.500.088	8.004.834.077.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu		205.164.242.946	239.358.283.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu		138.958.511.230	131.971.846.949
Doanh thu cho thuê văn phòng		83.771.256.243	58.497.817.362
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)		52.225.011.889	100.299.368.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật của PVMTC		38.908.801.102	34.632.987.047
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý		15.499.156.810	156.496.969.107
Phí bảo lãnh		1.503.630.321	2.381.254.990
Phí sử dụng nhãn hiệu		450.706.044	1.423.848.061
Khác		4.101.942.364	28.161.166.388
		36.572.054.532.268	47.487.734.449.990

(*) Phản ánh doanh thu bán xăng, dầu mua bao tiêu từ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng dịch vụ số 146/2017/NSRP.E&C-PVN năm 2017 ("Hợp đồng dịch vụ") giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các sản phẩm nhiên liệu bao tiêu	27.948.912.098.367	38.261.897.500.309
Giá vốn kinh doanh khí	6.658.359.027.797	7.156.990.992.280
Giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu	125.918.470.997	130.593.928.710
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật của PVMTC	35.701.924.164	33.628.975.432
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	36.168.046.686	17.209.671.476
Giá vốn hoạt động khác	4.240.384.377	1.021.602.307
	34.809.299.952.388	45.601.342.670.514

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu khí, condensate từ các Lô dầu khí	3.481.847.507.676	4.261.976.207.155
Lô 05.3	1.916.668.560.160	2.543.747.335.631
Lô 05.2	493.462.442.122	720.717.550.681
Lô 06.1	751.443.590.727	795.998.665.619
Lô 04-3	320.272.914.667	201.512.655.224
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	2.570.597.502.375	2.328.994.124.148
Lãi tiền dầu Vietsovpetro	1.920.616.254.748	1.790.326.966.399
Cổ tức và lợi nhuận được chia	854.588.764.326	6.507.712.790.706
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	571.576.238.131	594.300.569.538
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	248.242.706.654	76.082.781.375
Phí quản lý các PSC	37.069.612.915	54.563.262.318
Phí nghiên cứu lô PM3	7.566.993.814	21.771.548.191
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	465.641.551.111
Doanh thu hoạt động tài chính khác	785.048.161	1.105.167.229
	9.692.890.628.800	16.102.474.968.170

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.412.896.066.539	2.988.602.395.872
Chi phí các Lô dầu khí	2.582.457.838.578	2.347.277.789.054
Lô 05.3	1.322.884.124.985	1.242.729.884.341
Lô 05.2	415.184.586.562	512.930.027.395
Lô 06.1	532.469.973.734	374.771.316.194
Lô 04-3	311.919.153.297	216.846.561.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	646.219.806.291	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	66.477.244.304	95.475.272.287
Chi phí tài chính khác	21.108.613.022	45.538.814.553
	8.729.159.568.734	5.476.894.271.766

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	69.171.017.003	140.198.829.846
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	19.545.528.960	(31.733.391.661)
Chi phí khác	324.032.242.232	265.710.820.750
	<u>412.748.788.195</u>	<u>374.176.258.935</u>

37. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản, vật tư	68.288.730.135	185.400.000
Tiền lãi phạt	31.242.537.643	15.060.668.811
Hoàn trả bồi thường đã nhận theo quyết định thi hành án	(12.200.000.000)	-
Thu bồi thường theo quyết định thi hành án Khác	-	57.290.295.039
	(4.112.671.185)	8.367.828.659
	<u>83.218.596.593</u>	<u>80.904.192.509</u>

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.391.269.322.658	12.209.934.311.072
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	854.588.764.326	6.507.712.790.706
- Lãi tiền dầu Vietsovpetro	1.920.616.254.748	1.790.326.966.399
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	-	624.174.549.509
- Lợi nhuận từ các Lô dầu khí	899.389.669.098	1.914.698.418.101
<i>Lợi nhuận từ Lô 05.2 và 05.3 (kê khai thuế tại Biển Đông POC)</i>	672.062.290.735	1.508.804.974.576
<i>Lợi nhuận Lô 06.1 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí</i>	218.973.616.993	421.227.349.425
<i>Lợi nhuận Lô 04-3 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí</i>	8.353.761.370	(15.333.905.900)
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	54.063.524.389	100.299.368.227
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	1.139.857.024	887.355.691
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư (i)	10.044.430.558	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã tính thuế năm trước	-	87.387.472.887
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	481.990.538
Cộng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	689.013.284.282	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện kỳ này	7.551.574.624	1.142.748.244.476
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ra nước ngoài	22.543.509.400	-
Thu nhập tính thuế	2.935.982.363	2.326.713.643.490
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	2.272.777.992	2.325.769.508.593
- Thu nhập chịu thuế suất khác	663.204.371	944.134.897
<i>Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)</i>	663.204.371	944.134.897
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất khác		
<i>Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)</i>	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	520.876.036	465.248.315.208
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	520.876.036	465.248.315.208

- (i) Phần chênh lệch giữa chi phí dự phòng giảm giá đầu tư được trừ khi tính thuế và chi phí dự phòng giảm giá đầu tư đã ghi nhận.
- (ii) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

500.
TY
H
FTX
AM
PH

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 169/QĐ-DKVN ngày 13 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị và đầu tư khác trong năm 2020 của Công ty khoảng 28.559 tỷ đồng, sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn vay, vốn khác.

Cam kết mua hàng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, Công ty và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“NSRP”) đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 15 năm kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018).

Kể từ ngày vận hành thương mại, trừ khi có thỏa thuận khác, NSRP cam kết cung cấp cho Công ty trong mỗi năm hợp đồng sản lượng sản phẩm không vượt quá mức tối đa (“sản lượng tối đa”) của các sản phẩm lọc dầu như dưới đây trừ đi khối lượng được NSRP giữ lại cho những bên bao tiêu sản phẩm do NSRP chỉ định (nếu có) trong năm hợp đồng đó:

Sản phẩm lọc dầu	Sản lượng tối đa (tấn)
Xăng	2.500.000
Phần chưng cất trung bình (jet A1, dầu hỏa, dầu diesel)	4.500.000
LPG	40.000

Không muộn hơn 03 (ba) tháng trước mỗi năm hợp đồng, NSRP sẽ thông báo sản lượng thực tế mà Công ty có nghĩa vụ bao tiêu cho năm hợp đồng đó (“sản lượng hàng năm”) đảm bảo sản lượng hàng năm của xăng và phần chưng cất trung bình không thấp hơn 80% và không cao hơn 110% sản lượng tối đa nêu trên.

40. CÁC KHOẢN TIỀM TANG

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Đơn vị nhận bảo lãnh	Giá trị còn phải bảo lãnh VND
a) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.199.971.976.761
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.030.265.972.736
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí	686.470.647.440
	4.916.708.596.937
b) Bảo lãnh vay	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	427.264.757.027
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	317.497.758.240
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	5.116.970.256.542
	5.861.732.771.809

- (ii) Ngày 04 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Bên Góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Bên Góp vốn), Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Bên đi vay) và ngân hàng Mizuho Corporate (Đại lý tín dụng đại diện cho Bên cho vay) đã ký Thỏa thuận Bảo lãnh hoàn thành Dự án. Theo đó, trong trường hợp Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn không thực hiện thanh toán các khoản vay đến hạn trả cho Bên cho vay thì Bên Góp vốn sẽ có trách nhiệm trả nợ thay Bên đi vay bao gồm các khoản gốc vay, lãi của khoản vay tương ứng với tỷ lệ góp vốn.
- (iii) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Tuy nhiên, hầu hết doanh thu thuần trong kỳ về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty với các công ty con, doanh thu bán xăng dầu bao tiêu tại cổng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoặc doanh thu bán xăng, dầu bao tiêu vận chuyển bằng tàu thủy đã được mua bảo hiểm xăng dầu. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan chưa công bố danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường từ năm 2016 đến nay.
- (iv) Căn cứ theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công văn của Văn phòng Chính phủ năm 2016, Công ty đã thực hiện hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - Công ty con của Công ty) trả nợ vay tài trợ Dự án Nhà máy đóng tàu Dung Quất - Giai đoạn 1 theo hợp đồng vay với Tổ hợp liên danh nhà thầu của hợp đồng EPC gồm Công ty TNHH Xuất nhập khẩu máy Vân Nam và Tập đoàn Kỹ thuật Transtech (YMC - Transtech) theo hình thức tín dụng người bán và được Bộ Tài chính bảo lãnh. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty

đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng về căn cứ pháp lý để thực hiện hỗ trợ vốn cho DQS trả nợ vay.

- (v) Một số dự án dầu khí do Công ty trực tiếp tham gia góp vốn hoặc đại diện cho nước chủ nhà đã được tạm ngừng triển khai hoặc hết hiệu lực. Trên cơ sở thư yêu cầu của nhà thầu nước ngoài, Công ty đã tạm ứng các khoản bồi thường do dừng, hủy dự án đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 với số tiền khoảng 3.410 tỷ đồng và ghi nhận đồng thời một khoản Phải thu ngắn hạn khác và Phải trả ngắn hạn khác tương ứng để chờ quyết toán.
- (vi) Theo bản án một số vụ án đã có hiệu lực thi hành trong năm 2018, Công ty có quyền được nhận các khoản tiền bồi thường thiệt hại từ các đối tượng liên quan. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được số tiền khoảng 58,4 tỷ đồng.
- (vii) Ngày 23 tháng 8 năm 2019, công ty Power Machines - nhà thầu chính của dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 đã gửi thông báo khởi kiện đến Trung tâm trọng tài Quốc tế về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Liên danh Tổng thầu Power Machines – Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đang tiến hành làm việc để xử lý các tranh chấp nêu trên.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	Công ty con
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gazpromviet	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Công ty liên doanh, liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.099.029.902.234	4.286.490.219.069
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.011.078.453.252	5.475.313.828.002
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.048.060.700.942	3.768.351.088.254
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	882.238.731.590	893.704.450.914
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	205.164.242.946	239.358.283.437
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	21.424.354.800	24.396.619.571
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	11.594.035.913	14.231.153.241
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.177.760.148	24.509.575.414
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	29.905.338.344.484	40.861.365.637.266
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.334.422.719.102	620.669.995.942
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.024.621.185.739	1.085.052.708.000
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	798.824.506.654	1.926.982.408.034
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	99.212.651.493	328.754.129.544
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	80.352.948.125	76.532.318.257
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</i>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	494.639.711.513	512.331.278.872
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	40.507.881.943	62.313.471.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	737.986.637.826	2.423.905.406.706
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	116.602.126.500	233.204.253.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	3.665.671.800.000
Công ty Cổ phần PVI	-	163.957.480.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	-	20.973.851.000
Lãi tiền dầu		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.920.616.254.748	1.790.326.966.399
Doanh thu bán khí, condensate Lô 06.1		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	734.935.815.721	765.983.442.442
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.447.339.523	11.880.385.721

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	8.418.256.727.778	18.631.382.146.996
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.662.600.459.920	10.657.988.608.510
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.254.614.717.690	1.310.683.523.924
Các khoản phải thu khách hàng		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.309.259.848.733	1.942.248.283.625
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.233.481.081.415	2.730.728.471.737
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	614.635.982.184	267.526.212.985
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	608.279.040.409	394.284.492.512
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	513.340.625.861	1.002.318.282.567
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	273.611.060.566	266.811.188.166
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	248.876.264.001	234.468.568.001
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	216.460.439.999	230.891.135.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	721.392.567.544	721.392.567.544
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	607.410.616.529	669.487.005.518
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.198.696.565.507	4.197.405.422.803
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.493.643.327.923	3.493.643.327.923
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.912.941.449.266	4.711.252.616.539
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	3.402.180.890.266	3.134.555.266.171
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.971.482.153.040	2.933.612.996.962
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	484.759.725.267	462.204.560.807
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	421.945.650.027	415.331.586.705
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	371.515.687.143	371.515.687.143
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	202.447.798.163	202.447.798.163
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	156.552.319.230	145.075.112.397
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	84.618.909.833	84.236.829.906
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	750.065.993	750.065.993
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.232.153.437.456	2.723.535.512.506
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	271.630.143.410	305.586.397.578

30-
 TY
 I
 TE
 AM
 P.HP

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.236.277.173.251	6.919.220.612.082
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.760.149.464.480	1.734.869.635.504
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.067.200.588.485	393.129.007.341
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	632.365.616.878	271.009.496.775
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	286.371.309.355	363.997.785.405
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	37.788.349.430	45.825.802.573
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.494.009.530	19.494.009.530
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.082.918.354.962	320.289.911.628
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	217.658.734.400	217.658.734.400

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác trong kỳ bao gồm số tiền đã gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 14.140.000.000.000 đồng.

Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ bao gồm số tiền tất toán các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 15.920.000.000.000 đồng.

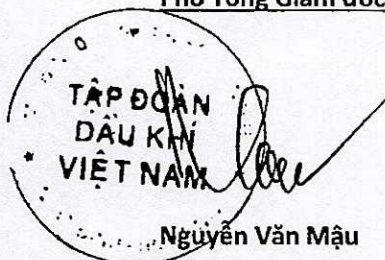
43. THÔNG TIN KHÁC

Theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, Công ty đang xây dựng và từng bước triển khai các phương án xử lý các tồn tại, yếu kém của 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

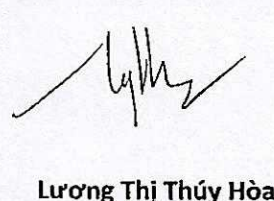
Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Người lập biểu


Nguyễn Văn Mậu


Đặng Minh Phong


Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 05 tháng 11 năm 2020